TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 66/2018/HNGĐ-PT
Ngày: 22-11-2018
V/v: "Xin ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

-***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Em.

Các Thẩm phán: Bà Võ Thị Thu Thúy.

Bà Nguyễn Thị Sâm Hương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thúy Hằng là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang: Ông Trần Minh Hoàng - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 22 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 52/2018/TLPT-HNGĐ ngày 15 tháng 10 năm 2018 về tranh chấp: "Xin ly hôn".

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 436/2018/HNGĐ-ST ngày 24/8/2018 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 316/2018/QĐ-PT ngày 15/10/2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Phạm Thành T**, sinh năm 1977; (có mặt)

Địa chỉ: Ấp P, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

2. Bị đơn*:* **Nguyễn Thị Đ,** sinh năm 1979; (có mặt)

Địa chỉ: Ấp Đ, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: **Trần Thị P**, sinh năm: 1956; (có mặt).

Địa chỉ: Ấp Đ, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

4. Người kháng cáo: Bị đơn **Nguyễn Thị Đ.**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm,

** Nguyên đơn anh Phạm Thành T trình bày:*

Anh và chị Nguyễn Thị Đsống chung từ năm 1997, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T. Quá trình chung sống hạnh phúc đến năm 2012 thì phát

sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, anh và chị Đ ly thân từ năm 2012 đến nay. Nhận thấy tình cảm không còn nên anh yêu cầu được ly hôn với chị Đ.

Về con chung: Có 02 con chung tên Phạm Thành P, sinh ngày 04/10/1998, hiện đã trưởng thành và Phạm Thị Ngọc M, sinh ngày 11/5/2010. Sau khi ly hôn anh đồng ý để cháu M sống chung với chị Đ. Mỗi tháng anh cấp dưỡng 800.000 đồng cho chị Đ nuôi cháu M.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung, nợ riêng: Không có.

* *Bị đơn chị Nguyễn Thị Đ trình bày*:

Về hôn nhân: Chị thống nhất như anh T trình bày, anh chị sống chung năm 1997, có đăng ký kết hôn. Quá trình sống chung có phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh T có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác. Nay chị còn thương chồng nên không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Có 02 con chung. Là Phạm Thành P, sinh ngày 04/10/1998 hiện đã trưởng thành và Phạm Thị Ngọc M, sinh ngày 11/5/2010. Sau khi ly hôn chị đồng ý nuôi cháu M và đồng ý anh T cấp dưỡng mỗi tháng 800.000 đồng.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Nợ bà Trần Thị P là mẹ chị số tiền 120.000.000 đồng, đây là số tiền anh T mượn của mẹ chị để mở cây xăng. Nếu ly hôn chị yêu cầu anh T có trách nhiệm trả số tiền trên cho bà P.

Về nợ riêng: Không có.

* *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị P trình bày*: Chị Nguyễn Thị Đ là con gái của bà, anh Phạm Thành T chồng chị Đ là con rể bà. Ngày 22/11/2016 vợ chồng anh T, chị Đ có mượn của bà số tiền 120.000.000 đồng để hùn vốn mở cây xăng, khi mượn tiền hẹn thời gian trả tiền là 02 năm kể từ ngày mượn. Nay chưa đến thời hạn trả tiền nhưng anh T và chị Đ ly hôn nên bà yêu cầu anh Tài và chị Đ trả cho bà số tiền 120.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi, trả 01 lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

* Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 436/2018/HN-ST ngày 24/08/2018 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh Phạm Thành T.

[1] Về tình cảm: Anh Phạm Thành T được ly hôn với chị Nguyễn Thị Đ.

[2] Về con chung: Cháu Phạm Thành P, sinh ngày 04/10/1998 đã trưởng thành. Ghi nhận sự thỏa thuận giữa anh Phạm Thành T và chị Nguyễn Thị Đ là giao cháu Phạm Thị Ngọc M, sinh ngày 11/5/2010 cho chị Đ tiếp tục nuôi dưỡng. Anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu M mỗi tháng 800.000 đồng cho đến khi cháu M tròn 18 tuổi, lao động được. Thời gian cấp dưỡng ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Không ai được quyền ngăn cản việc đi lại, thăm non, chăm sóc và giáo dục con chung sau ly hôn.

[3] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị P. Buộc chị Nguyễn Thị Đ có trách nhiệm trả cho bà P số tiền 120.000.000 đồng, không tính lãi. Thời gian trả ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự theo qui định của pháp luật.

* Ngày 24/8/2018, chị Nguyễn Thị Đ kháng cáo bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại theo hướng buộc anh T có trách nhiệm trả cho bà P số tiền 120.000.000 đồng.

Tại phiên toà phúc thẩm, chị Nguyễn Thị Đ vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, nguyên đơn không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của bị đơn. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đồng ý với kháng cáo của bị đơn. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

* Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lí vụ án cho đến trước thời điểm hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng các qui định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án: Đại diện viện kiểm sát cho rằng chị Đ không chứng minh được số tiền 120.000.000 đồng là do anh T vay của bà P, giấy vay tiền không thể hiện bút tích của anh T, anh T không thừa nhận có vay tiền của bà P. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của chị Đ, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Xét đơn kháng cáo và biên lai thu tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm của chị Nguyễn Thị Đ nộp ghi ngày 24/8/2018 tại các bút lục 75,76 là còn trong thời hạn luật định và hợp lệ đúng theo quy định tại các Điều 271, 272 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về quan hệ pháp luật, anh Phạm Thành T khởi kiện yêu cầu được ly hôn với chị Nguyễn Thị Đ, đồng ý giao con chung cho chị Đ nuôi dưỡng mỗi tháng anh Đ cấp dưỡng 800.000 đồng. Về tài sản chung và nợ chung không có không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Tòa sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp "Xin ly hôn" là có căn cứ đúng pháp luật quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung: Chị Đ và anh T sống chung với nhau từ năm 1997, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Trong thời gian chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mầu thuẫn, xét thấy tình cảm không còn mục đích hôn nhân không đạt được nên anh T khởi kiện yêu cầu được ly hôn với chị Đ. Về con chung: Có 02 con chung tên Phạm Thành P, sinh ngày 04/10/1998, hiện đã trưởng thành và Phạm Thị Ngọc M, sinh ngày 11/5/2010. Sau khi ly hôn anh T đồng ý để cháu M sống chung với chị Đ. Mỗi tháng anh T cấp dưỡng 800.000 đồng cho chị Đ nuôi cháu M. Về tài sản chung, nợ chung, nợ riêng: anh T khai không có. Trong quá

trình giải quyết vụ án chị Đ thống nhất với lời trình bày của anh Đ về quan hệ hôn nhân, về con chung và về tài sản chung. Tuy nhiên về nợ chung chị Đ cho rằng anh T có nợ bà Trần Thị P là mẹ ruột chị số tiền 120.000.000 đồng, yêu cầu anh Đ có nghĩa vụ trả cho bà P số tiền trên.

Sau khi Tòa sơ thẩm xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh T, chị Đ kháng cáo yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh T có trách nhiệm trả cho bà P số tiền 120.000.000 đồng, Hội đồng xét xử nhận thấy: Giấy mượn tiền đề ngày 22/11/2016 (BL40) có nội dung ghi "Tôi Nguyễn Thi Đ cùng chồng là Phạm Thành T có mượn mẹ ruột mình số tiền 120.000.000 đồng để hùn vốn mở cây xăng…". Giấy mượn tiền kể trên không có chữ ký của anh T, anh T cũng không thừa nhận có mượn số tiền trên. Toàn bộ chữ viết và chữ ký trong giấy mượn tiền là của chị Đ, ngay cả chữ ký và chữ viết tên "Trần Thị P" trong giấy mượn tiền cũng của chị Đ. Chị Đ cho rằng số tiền này hai vợ chồng cùng mượn để đưa anh T hùn vốn mở cây xăng, nhưng chị Đ không có gì chứng minh là có đưa toàn bộ số tiền trên cho anh T hùn vốn mở cây xăng. Thực tế anh T không có hùn vốn mở cây xăng với ai. Hơn nữa thời điểm mượn tiền là ngày 22/11/2016, anh T và chị Đ không còn sống chung với nhau lúc này vợ chồng đã có mâu thuẫn và ly thân từ năm 2012. Mặc khác bà Trần Thị P khởi kiện yêu cầu vợ chồng anh T, chị Đ cùng có nghĩa vụ trả cho bà số tiền 120.000.000 đồng, nhưng khi Tòa sơ thẩm xét xử buộc mình chị Đ có nghĩa vụ trả tiền cho bà P, bà P không kháng cáo, tức bà P thừa nhận chỉ có mình chị Đ mượn bà P số tiền trên. Tại phiên tòa phúc thẩm chị Đ không cung cấp chứng cứ gì mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo mình nên không có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận .

Tuy nhiên, bà P khởi kiện buộc vợ chồng anh T, chị Đ cùng có nghĩa vụ trả cho bà P số tiền 120.000.000 đồng. Tòa sơ thẩm chỉ buộc mình chị Đ có nghĩa vụ trả tiền cho bà P nhưng ghi chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà P là chưa phù hợp. Cần sửa lại một phần bản án số 436/2018/HN-ST ngày 24/08/2018 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo cho đúng quy định pháp luật.

Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang là có căn cứ nên chấp nhận một phần.

[3] Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo của chị Nguyễn Thị Đ không được chấp nhận nên chị Đ phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 35; khoản 2 Điều 308; khoản 1 Điều 148; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 51, 56 57, 58, 81, 82, 83 và 110 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ các Điều 463, 466 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 27, khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Nguyễn Thị Đ.

Sửa một phần bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 436/2018/HN-ST ngày 24/08/2018 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang.

- Chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh Phạm Thành T.

[1] Về tình cảm: Anh Phạm Thành T được ly hôn với chị Nguyễn Thị Đ.

[2] Về con chung: Cháu Phạm Thành P, sinh ngày 04/10/1998 đã trưởng thành. Ghi nhận sự thỏa thuận giữa anh Phạm Thành T và chị Nguyễn Thị Đ là giao cháu Phạm Thị Ngọc M, sinh ngày 11/5/2010 cho chị Đ tiếp tục nuôi dưỡng. Anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu M mỗi tháng 800.000 đồng cho đến khi cháu M tròn 18 tuổi, lao động được. Thời gian cấp dưỡng ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Không ai được quyền ngăn cản việc đi lại, thăm non, chăm sóc và giáo dục con chung sau ly hôn.

[3] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị P. Buộc chị Nguyễn Thị Đ có trách nhiệm trả cho bà P số tiền 120.000.000 đồng, không tính lãi. Thời gian trả ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bà P có đơn yêu cầu thi hành án, nếu chị Đ không chịu trả số tiền nêu trên, thì hàng tháng chị Đ còn phải trả số tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng thời gian chậm thi hành án. Lãi suất phát sinh tiền chậm trả thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí:

- Chị Nguyễn Thị Đ phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm, chị Đ đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0015045 ngày 24/8/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang, xem như đã thi hành xong.

- Chị Nguyễn Thị Đ phải chịu 6.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Anh Phạm Thành T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con. Anh T đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 36500 ngày 17/4/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang, nên còn phải nộp tiếp số tiền là 300.000 đồng.

- Hoàn lại cho bà Trần Thị P số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.000.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0014860 ngày 11/7/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án

dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TANDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện Chợ Gạo;
- CCTHADS huyện Chợ Gạo;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trần Thị Kim Em

(em khai thúy)